

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh  
tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 327/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 209/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 12093/UBND-TH ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh giai đoạn 2021 - 2025 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện giai đoạn 2026 - 2030; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

**I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng và phát triển Đắk Lắk trở thành tỉnh phát triển năng động của cả nước; trở thành trung tâm phát triển kinh tế xanh và trung tâm dịch vụ logistics, y tế, giáo dục, du lịch, văn hóa - thể thao và khoa học - công nghệ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; là điểm đến độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh được đầu tư đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thuận lợi trong nội tỉnh, liên vùng và quốc tế. Mô hình tăng trưởng tiếp tục được đổi mới theo hướng dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và kinh tế biển; nâng cao năng suất lao động và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nhanh và bền vững.

## **2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030**

Hệ thống các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030 tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

## **II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026 - 2030, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế “hai con số”, tỉnh tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo 05 định hướng đột phá, gồm: (1) hoàn thiện thể chế, xây dựng nền hành chính hiện đại, quản trị số, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; (2) huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, nhất là hạ tầng giao thông, logistics, khu kinh tế và hạ tầng số; (3) phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu; (4) phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên, đô thị Buôn Ma Thuột và các hành lang kinh tế trở thành các cực tăng trưởng, tạo sức lan tỏa cho toàn tỉnh; (5) phát triển mạnh kinh tế tư nhân, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế biển và công nghiệp chế biến sâu, tạo động lực tăng trưởng mới.

Trên cơ sở đó, tỉnh tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

### **1. Tổ chức lại không gian phát triển, khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tỉnh**



Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk (điều chỉnh) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; khẩn trương hoàn thành lập quy hoạch chung cấp xã trước ngày 30 tháng 9 năm 2026 và hoàn thành điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu theo quy định, bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các loại quy hoạch, tạo cơ sở thu hút đầu tư và khai thác hiệu quả các nguồn lực phát triển.

Tổ chức không gian phát triển theo 03 vùng kinh tế, 03 hành lang kinh tế, 02 trung tâm động lực và 03 cực tăng trưởng; mở rộng liên kết vùng - ngành, khai thác hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây, Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam phía Tây và xuyên vùng nhằm hình thành các chuỗi giá trị liên kết chặt chẽ, kết nối hiệu quả với các địa phương và các vùng lân cận; hoàn thiện hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ gắn chặt chẽ với 03 hành lang kinh tế để tạo không gian phát triển mới.

Ưu tiên phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành cực tăng trưởng của tỉnh và khu vực. Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đô thị trung tâm - đô thị vệ tinh, trong đó phát triển Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm của tỉnh và là hạt nhân phát triển vùng Tây Nguyên về thương mại, logistics, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục và y tế; quan tâm kêu gọi đầu tư phát triển các dự án đô thị, thương mại, dịch vụ nhằm khai thác hiệu quả các trục giao thông và các khu vực có tiềm năng phát triển (*như hình thành các cụm đô thị hạt nhân kiểu mẫu ở hai bên tuyến đường Võ Nguyên Giáp; khu đô thị hành lang suối Ea Nao - Ea Tam,...*). Đồng thời, phát triển đô thị Tuy Hòa - Đông Hòa, đô thị Sông Cầu và các vùng phụ cận là cực tăng trưởng phía Bắc - Nam của tỉnh, trở thành trung tâm phát triển kinh tế biển, du lịch, thương mại, dịch vụ chất lượng cao, logistics và tăng cường liên kết vùng nhằm tạo động lực và sức lan tỏa cho toàn tỉnh. Hình thành các trung tâm logistics, khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không và các tuyến giao thông chiến lược, tạo mạng lưới liên kết vùng đồng bộ.

Khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí kết nối vùng, không gian phát triển, tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái rừng - biển, cảng biển, cửa khẩu, nguồn nhân lực và bản sắc văn hóa; phát huy vai trò là đầu mối kết nối giữa Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ, Hành lang kinh tế Đông - Tây và Biển Đông; tăng cường liên kết vùng, mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế, thúc đẩy phát triển logistics, kinh tế biển và các ngành có lợi thế cạnh tranh.

Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, gồm công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu và chế biến sâu, thương mại,



logistics, kinh tế biển, du lịch và dịch vụ hiện đại; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

## **2. Tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành**

Đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của tỉnh bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với không gian phát triển mới và yêu cầu tăng trưởng “hai con số”. Tổ chức triển khai hiệu quả bộ tiêu chí đánh giá văn bản quy phạm pháp luật sau ban hành, chuyển mạnh từ tư duy “tốt trong văn bản” sang “tốt trong cuộc sống”; chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị bãi bỏ các quy định không còn phù hợp, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên, môi trường, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình theo nguyên tắc “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, trách nhiệm, liêm chính, năng động; có cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành theo hướng quản trị hiện đại, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, lấy kết quả, sản phẩm và mức độ hài lòng làm thước đo hiệu quả. Thực hiện quản trị trên nền tảng số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; xây dựng hệ thống Dashboard theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo thời gian thực. Hoàn thiện hệ thống phần mềm theo dõi, đánh giá công chức theo KPI, bảo đảm kết nối, liên thông với các hệ thống điều hành, quản lý văn bản và giao nhiệm vụ; xây dựng và áp dụng KPI thực chất, gắn với vị trí việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cán bộ, công chức.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình giải quyết công việc, nhất là các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, quy hoạch, môi trường và thuế; nâng cao chất lượng Trung tâm Phục vụ hành chính công, mở rộng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu, giảm tối đa việc người dân, doanh nghiệp phải cung cấp lại thông tin đã có trong hệ thống.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, đất đai và tài nguyên; xử lý dứt điểm các dự án chậm



tiền độ, sử dụng đất kém hiệu quả; tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và chính quyền.

### **3. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng chiến lược**

Cơ cấu lại thu ngân sách theo hướng bền vững, mở rộng cơ sở thu và phát triển nguồn thu mới; quản lý, khai thác hiệu quả đất đai, tài nguyên và tài sản công. Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, ưu tiên chi đầu tư phát triển và bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu đến năm 2030 tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương đạt tối thiểu 35%; tăng cường kỷ luật tài chính, không đầu tư dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực cho các công trình, dự án trọng điểm có sức lan tỏa.

Rà soát, xử lý dứt điểm các vướng mắc về pháp lý, đất đai, đầu tư, quy hoạch và khoáng sản, ưu tiên giai đoạn 2026 - 2028; xây dựng phương án xử lý các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả và các dự án thuộc các công ty nông, lâm nghiệp; xây dựng phương án xử lý phù hợp, gắn với trách nhiệm người đứng đầu, tạo quỹ đất sạch và điều kiện thuận lợi để thu hút nhà đầu tư có năng lực, phát huy hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thực hiện rà soát, xử lý triệt để tài sản công, cơ sở nhà, đất dôi dư sau sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính; kiên quyết xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng, kéo dài có nguy cơ gây lãng phí nguồn lực nhà nước và xã hội.

Huy động, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư toàn xã hội; phát huy vai trò dẫn dắt, vốn môi của đầu tư công để thúc đẩy hợp tác công tư (PPP), thu hút đầu tư tư nhân, FDI, ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, các dự án động lực và các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, lựa chọn dự án và phân bổ vốn đầu tư công trung hạn phù hợp với Quy hoạch tỉnh và khả năng cân đối nguồn lực; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng, vật liệu xây dựng; gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn.

Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng theo Quy hoạch tỉnh, bảo đảm hạ tầng đi trước một bước, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường liên kết vùng. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng số.



Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, tập trung vào hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, thương mại và dịch vụ. Tập trung nguồn lực triển khai các dự án động lực có sức lan tỏa lớn, gồm đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh; kiến nghị Trung ương sớm đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đoạn Pleiku - Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa; đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 29; đẩy nhanh hoàn thiện thủ tục đầu tư tuyến cao tốc Phú Yên - Đắc Lắc (CT.23), đoạn Phú Yên - Buôn Hồ trong giai đoạn trước năm 2030. Ưu tiên nguồn lực thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư các dự án theo thẩm quyền; quan tâm đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối cao tốc, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành đầu tư các nút giao với các tuyến cao tốc hiện có qua địa bàn tỉnh<sup>1</sup>; nghiên cứu quy hoạch các trung tâm logistics, các khu công nghiệp, các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn tại các nút giao các tuyến cao tốc mới như CT.23, CT.02,... Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên, các khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, ICD, cảng cạn, trung tâm giao dịch và xuất khẩu nông sản; tạo quỹ đất sạch để thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng và dịch vụ logistics.

Phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư hệ thống giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ, hạ tầng an sinh xã hội, nhà ở xã hội và các công trình bảo vệ môi trường; quan tâm đầu tư, nâng cấp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trung tâm y tế, nhất là tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và các địa bàn còn khó khăn; phát triển các thiết chế văn hóa, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân và bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội.

Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, làm nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện và đổi mới mô hình tăng trưởng; tập trung đầu tư hạ tầng viễn thông, trung tâm dữ liệu, nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung và các hệ thống phục vụ quản trị, điều hành theo thời gian thực; phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công.

<sup>1</sup> 04 nút giao với Cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột, 04 nút giao với Cao tốc Bắc – Nam phía Đông.



#### **4. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính**

##### *a) Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế*

Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển mạnh từ phát triển chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động sang phát triển dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao và tăng trưởng xanh; nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn với cơ cấu lại các khu vực kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững và phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh.

Tập trung hoàn thiện các nền tảng của mô hình tăng trưởng mới, nhất là cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển hạ tầng số, dữ liệu số và kinh tế số; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế, động lực tăng trưởng mới; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; khuyến khích hình thành, phát triển các hợp tác xã số; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; thu hút đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao và các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng lớn.

Thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp và sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng; phát triển các ngành kinh tế xanh gắn với lợi thế về rừng và biển, thúc đẩy thị trường carbon, tín chỉ carbon, dịch vụ hệ sinh thái, công nghiệp môi trường, năng lượng sạch, tài chính xanh và các mô hình sản xuất, tiêu dùng bền vững, góp phần nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

##### *b) Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, chế biến sâu và gắn với chuỗi giá trị*

Cơ cấu lại các ngành sản xuất công nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả dựa trên công nghệ cao, chuyển đổi số và nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao và các ngành gắn với kinh tế biển. Thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, ít phát thải, có khả năng tham gia và dẫn dắt chuỗi cung ứng; hình thành các ngành/sản phẩm công nghiệp chủ lực của địa phương.



Triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Trung ương và chương trình, kế hoạch của tỉnh về phát triển năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổ chức triển khai đúng tiến độ các dự án nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch; khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, hydro và amoniac xanh gắn với các tổ hợp công nghiệp năng lượng - hóa chất, phù hợp định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và Quy hoạch tỉnh, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

Hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn gắn với chế biến nông lâm thủy hải sản. Đẩy mạnh phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp với nông nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan (như thương mại, du lịch...). Chú trọng công tác khuyến công, tập trung hỗ trợ phát triển sản phẩm lưu niệm, đặc sản và các sản phẩm có thể mạnh của tỉnh. Đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và sản phẩm OCOP của tỉnh.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, ưu tiên hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý khí thải, kiểm soát tiếng ồn, đảm bảo 100% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Đẩy mạnh thu hút đầu tư và sớm hoàn thành, khai thác hiệu quả các khu, cụm công nghiệp trọng điểm: Hoàn thành Khu công nghiệp Hòa Tâm gắn với bến cảng Bãi Gốc; phát triển Khu công nghiệp Công nghệ cao để thu hút các ngành công nghệ cao, điện tử, phần mềm, IoT, công nghiệp số; đầu tư mở rộng Khu công nghiệp Hòa Phú giai đoạn 2, Khu công nghiệp Phú Xuân và các khu, cụm công nghiệp khác theo quy hoạch.

Đề xuất mở rộng Khu kinh tế Nam Phú Yên; nghiên cứu, xây dựng và áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù, nhất là cơ chế phát triển khu thương mại tự do gắn với cảng biển nước sâu và liên kết chặt chẽ với Khu kinh tế Vân Phong. Quan tâm kêu gọi các nhà đầu tư vào các khu chức năng; logistics; công nghiệp công nghệ cao gắn với hạ tầng giao thông cao tốc, các cảng sân bay, cảng cạn, cảng nước sâu. Xây dựng, phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên và các khu công nghiệp tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

*c) Phát triển thương mại, dịch vụ, logistics và kinh tế biển:*

Tập trung phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên cơ sở liên kết không gian du lịch rừng - biển, cao nguyên - duyên hải, văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng. Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật Bài chòi, văn hóa cà phê, Công viên địa chất, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch biển và nghỉ dưỡng



cao cấp; hình thành thương hiệu du lịch Đắc Lắc có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Xây dựng chiến lược quảng bá, xúc tiến và hợp tác phát triển du lịch; mở rộng liên kết với các địa phương trong nước, các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây, Tiểu vùng Mê Kông mở rộng và ASEAN; tăng cường liên kết giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và các khu, điểm du lịch để hình thành các tour, tuyến và chuỗi sản phẩm du lịch đặc sắc.

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, đồng bộ giữa thương mại truyền thống và thương mại điện tử. Xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, trung tâm phân phối và kho vận phù hợp với quy mô thị trường mới của tỉnh; tăng cường kết nối cung - cầu, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; đẩy mạnh chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt.

Phát triển dịch vụ logistics trở thành ngành dịch vụ quan trọng, hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu và liên kết vùng. Ưu tiên hình thành các trung tâm logistics gắn với Khu kinh tế Nam Phú Yên, cảng biển, sân bay, đường sắt, cao tốc và các vùng sản xuất tập trung; phát triển vận tải đa phương thức, logistics nông sản, thủy sản và chuỗi cung ứng lạnh; tăng cường kết nối giữa Tây Nguyên với hệ thống cảng biển, Khu kinh tế Vân Phong và các trung tâm kinh tế lớn, từng bước đưa tỉnh trở thành đầu mối logistics của khu vực. Tập trung quy hoạch và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng gắn với cảng nước sâu Bãi Gốc cơ bản đáp ứng các điều kiện để hình thành khu thương mại tự do.

Phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại và bền vững trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của tỉnh; phát huy lợi thế không gian cao nguyên - biển, xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành cực tăng trưởng, trung tâm công nghiệp, dịch vụ, logistics và cảng biển của tỉnh và khu vực. Phát triển đồng bộ các ngành kinh tế biển, trọng tâm là công nghiệp ven biển, dịch vụ cảng biển, logistics, nuôi biển công nghệ cao, khai thác và chế biến thủy sản, du lịch biển, năng lượng tái tạo và đô thị ven biển; thúc đẩy liên kết giữa vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến với cảng biển và thị trường xuất khẩu, hình thành chuỗi giá trị kinh tế cao nguyên - biển. Quản lý, khai thác bền vững tài nguyên và không gian biển; bảo tồn hệ sinh thái biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo.

*d) Phát triển nông nghiệp sinh thái, hiện đại, giá trị gia tăng cao*



Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, phát thải thấp, gắn với chế biến, bảo quản, logistics, thương mại và thị trường tiêu thụ. Xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn, có mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc; ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như cà phê, sầu riêng, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi, cá ngừ, tôm hùm và các sản phẩm thủy sản giá trị cao.

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, giảm tỷ trọng xuất khẩu thô; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chế biến tinh, chế biến phụ phẩm, bao bì và xây dựng thương hiệu. Tiếp tục nâng cao giá trị thương hiệu Cà phê Buôn Ma Thuật, cà phê đặc sản và các sản phẩm chủ lực, OCOP của tỉnh; chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của thị trường quốc tế.

Đổi mới tổ chức sản xuất, phát triển hợp tác xã kiểu mới, liên kết bền vững giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và nhà khoa học. Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phù hợp quy định; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý vùng trồng, dự báo thị trường, tưới tiết kiệm, quản lý dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc.

Phát triển thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững; cơ cấu lại khai thác thủy sản, giảm áp lực khai thác ven bờ, phát triển nuôi biển và nuôi trồng công nghệ cao. Thực hiện nghiêm các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; quản lý chặt chẽ tàu cá, truy xuất nguồn gốc và an toàn khai thác.

## **5. Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh**

Phát huy đầy đủ vai trò của các thành phần kinh tế; xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế cùng phát triển, hợp tác, cạnh tranh lành mạnh và hỗ trợ lẫn nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh, tham gia và dẫn dắt các chuỗi giá trị, ngành hàng chủ lực của tỉnh; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây



dựng đội ngũ doanh nhân có năng lực, bản lĩnh, trách nhiệm xã hội và khát vọng phát triển.

Tiếp tục cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; tập trung vào các lĩnh vực thiết yếu, kết cấu hạ tầng chiến lược, cung ứng dịch vụ công và những lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư hoặc đầu tư không hiệu quả; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước theo hướng công khai, minh bạch và quản trị hiện đại để tăng giá trị đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Thu hút có chọn lọc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics và các ngành có giá trị gia tăng cao; khuyến khích chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, liên kết với doanh nghiệp trong nước và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; tăng cường quản lý, giám sát, xử lý các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả.

Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng đổi mới, thực chất và hiệu quả; hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu và tham gia chuỗi giá trị; ưu tiên phát triển các hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, làng nghề, sản phẩm OCOP và du lịch cộng đồng.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; xây dựng danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư gắn với Quy hoạch tỉnh; thực hiện hiệu quả cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư trong suốt quá trình chuẩn bị, triển khai và vận hành dự án, nâng cao tỷ lệ vốn đăng ký được thực hiện.

## **6. Tạo đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực**

Tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ các chủ trương của Trung ương và của tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xác định đây là động lực chủ yếu để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và hiệu quả quản trị. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa nhà nước, nhà trường, nhà khoa học và doanh nghiệp; đổi mới cơ chế đặt hàng, nghiên cứu, chuyển giao, thương mại hóa kết quả khoa học, công nghệ; ưu tiên các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng, logistics, kinh tế biển, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện; phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên nền tảng dữ liệu số đồng bộ, liên thông và an toàn. Triển khai nhân



rộng mô hình “Mỗi xã, phường một KOL - Đưa sản vật Đắk Lắk lên không gian số” và phong trào “Bình dân học vụ số”. Hoàn thành, vận hành hiệu quả Trung tâm Dữ liệu tỉnh và các nền tảng dữ liệu dùng chung; phát triển dữ liệu trở thành nguồn tài nguyên mới phục vụ quản trị, điều hành, dự báo và hoạch định chính sách; thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), công nghệ viễn thám và các công nghệ số tiên tiến trong quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công; nghiên cứu, từng bước phát triển hệ sinh thái ứng dụng phục vụ kinh tế không gian thấp theo quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn, an ninh mạng và chủ quyền dữ liệu. Mạnh dạn áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các mô hình kinh tế mới như công nghiệp chip bán dẫn, kinh tế không gian tầm thấp, tín chỉ carbon.

Triển khai hiệu quả các chủ trương của Trung ương và chương trình, kế hoạch của tỉnh về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục dân tộc, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và yêu cầu phát triển của tỉnh; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và các địa bàn khó khăn.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; tăng cường đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo cho người lao động, cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo; hoàn thiện cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học và nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo môi trường thuận lợi để nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và cống hiến lâu dài cho tỉnh.

## **7. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa và xây dựng con người Đắk Lắk thời kỳ mới; quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống nhân dân**

Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực phát triển bền vững; xây dựng con người Đắk Lắk phát triển toàn diện, giàu bản sắc, khát vọng cống hiến; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, gia đình Việt Nam, phù hợp với đặc trưng đa văn hóa, đa dân tộc của tỉnh; đẩy mạnh ngoại giao văn hóa, quảng bá hình ảnh và con người Đắk Lắk.



Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, trọng tâm là Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật Bài chòi, văn hóa cà phê, Công viên địa chất và các giá trị văn hóa đặc sắc của cộng đồng các dân tộc; gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo. Quan tâm phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát huy vai trò của già làng, người có uy tín, nghệ nhân và chức sắc tôn giáo trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Ưu tiên đầu tư, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại; phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành đầu tư Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk và kêu gọi đầu tư, phát triển khu liên hợp thể thao vùng; đẩy mạnh số hóa di sản, phát triển văn hóa số và các sản phẩm văn hóa - du lịch mang thương hiệu Đắk Lắk; triển khai hiệu quả Đề án Công viên địa chất hướng tới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO; phát triển toàn diện thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe, tầm vóc Nhân dân và đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao.

Triển khai hiệu quả các chủ trương của Trung ương và chương trình, kế hoạch của tỉnh về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; thực hiện đồng bộ các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và thụ hưởng thành quả phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đồng bộ, công bằng và hiệu quả; củng cố y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh và chất lượng nguồn nhân lực y tế; đầu tư Bệnh viện đa khoa chất lượng cao, thu hút các cơ sở y tế chuyên khoa và kỹ thuật cao phù hợp với điều kiện của tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, khám, chữa bệnh từ xa và liên thông dữ liệu; chủ động phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm, thuốc và trang thiết bị y tế; mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, phấn đấu đến năm 2030 đạt bảo hiểm y tế toàn dân.

Phát triển thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, đồng bộ; nâng cao chất lượng kết nối cung - cầu lao động, dự báo nhu cầu nhân lực và cung cấp thông tin thị trường lao động. Thực hiện tốt chính sách việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn, vệ sinh lao động; hỗ trợ người lao động chuyển đổi nghề, thích ứng với tự động hóa, chuyển đổi số và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và đối tượng chính sách. Kiểm soát, phát triển thị trường nhà ở theo hướng lành mạnh, phù hợp quy hoạch. Từng bước cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.



Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tái nghèo; ưu tiên sinh kế, nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, giáo dục, y tế và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, cận nghèo, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế. Chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ có điều kiện, tạo sinh kế và nâng cao năng lực tự vươn lên.

Thực hiện tốt các chính sách về dân tộc, tôn giáo, người có công, bảo trợ xã hội, bình đẳng giới, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật. Tăng cường phòng, chống tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em; xây dựng môi trường sống an toàn, nhân văn và đoàn kết.

### **8. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu**

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, rừng, biển và hải đảo. Thực hiện công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy nhanh đo đạc, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ. Kiên quyết thu hồi dự án chậm triển khai, sử dụng đất sai mục đích, lãng phí; xử lý nghiêm vi phạm trong quản lý, khai thác khoáng sản và tài nguyên.

Rà soát, xử lý dứt điểm các vướng mắc về quản lý đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng kém hiệu quả, lãng phí hoặc sai mục đích để bàn giao cho địa phương quản lý. Ưu tiên bố trí quỹ đất này để giao đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất, gắn với hỗ trợ nhà ở và sinh kế bền vững. Đồng thời, chủ động rà soát, cập nhật nhu cầu và bố trí quỹ đất tôn giáo hợp lý trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2030; đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở thờ tự hợp pháp và tập trung giải quyết dứt điểm các tranh chấp, vướng mắc về đất đai liên quan đến dân tộc, tôn giáo, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, tài nguyên biển và đa dạng sinh học; bảo tồn, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên; phát huy giá trị dịch vụ môi trường rừng và hệ sinh thái biển. Kiên quyết ngăn chặn phá rừng, lấn chiếm đất rừng và khai thác lâm sản trái pháp luật.

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm; nâng cao chất lượng thẩm định, kiểm tra, giám sát môi trường đối với các dự án đầu tư. Yêu cầu các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, khu đô thị và khu dân cư thực hiện đầy đủ quy định về thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải. Từng bước hình thành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục; tăng cường xã hội hóa dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý chất thải; quan tâm kêu



gọi đầu tư để đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có ít nhất 02 nhà máy xử lý rác thải công nghệ hiện đại tại khu vực đô thị Buôn Ma Thuột, Tuy Hòa nhằm giảm tỷ lệ xử lý rác thải bằng phương pháp chôn lấp, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường.

Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm tài nguyên, tái chế chất thải và giảm phát thải khí nhà kính. Chủ động xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0”, phát triển thị trường carbon, tín chỉ carbon rừng và nông nghiệp phát thải thấp phù hợp điều kiện của tỉnh.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai. Đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa, đê, kè, hệ thống thoát nước, công trình phòng chống sạt lở, hạn hán, ngập lụt và xâm nhập mặn. Xây dựng phương án thích ứng phù hợp với từng khu vực: phòng chống hạn hán, suy giảm nguồn nước và cháy rừng tại khu vực cao nguyên; phòng chống bão, lũ, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển và nước biển dâng tại khu vực phía Đông.

#### **9. Tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả; giữ vững môi trường ổn định cho phát triển**

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và nền biên phòng toàn dân; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh. Tăng cường tiềm lực khu vực phòng thủ, bảo vệ biên giới, vùng biển, địa bàn trọng điểm và công trình quan trọng; giải quyết kịp thời tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, không để phát sinh điểm nóng.

Chủ động nắm chắc tình hình, bảo đảm an ninh chính trị, kinh tế, mạng, năng lượng, nguồn nước, dân tộc, tôn giáo và trật tự an toàn xã hội; phòng chống tội phạm, ma túy, buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm công nghệ cao, khai thác tài nguyên trái phép; kiểm chế tai nạn giao thông, cháy, nổ và tai nạn xã hội.

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, hỗ trợ đầu tư trụ sở, phương tiện, trang bị cho công an, ban chỉ huy quân sự cấp xã; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, tuyển quân hằng năm đạt 100% chỉ tiêu và nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng, an ninh. Đẩy mạnh đối ngoại biên phòng, đầu tư và khai thông Cửa khẩu Đăk Ruê - Chi Miết, thực hiện phân giới, cắm mốc; ngăn chặn khai thác IUU, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, văn hóa và đối ngoại nhân dân; mở rộng hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả sử dụng ODA, viện trợ phi chính phủ; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường, công nghệ, vốn và chuỗi cung ứng. Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, xuất khẩu và xây dựng thương hiệu sản phẩm; duy trì quan hệ hữu nghị với các địa phương giáp biên Campuchia, mở



rộng hợp tác trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, du lịch và Tiểu vùng Mê Kông mở rộng.

**Điều 2.** Thông qua việc điều chỉnh, cập nhật, bổ sung các chỉ tiêu chủ yếu năm 2026 tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. 

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Cao Thị Hòa An**



**Phụ lục I**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND tỉnh)*

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                      | Đơn vị tính      | Mục tiêu 2026 - 2030 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>VỀ KINH TẾ</b>                                                                             |                  |                      |         |
| 1         | Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (theo giá so sánh năm 2020)                             | %                | 11                   |         |
| 1.1       | Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                          | %                | 5,56                 |         |
| 1.2       | Khu vực công nghiệp và xây dựng                                                               | %                | 18,58                |         |
|           | - Công nghiệp                                                                                 | %                | 14,37                |         |
|           | <i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>                                                | %                | 11,84                |         |
|           | - Xây dựng                                                                                    | %                | 26,41                |         |
| 1.3       | Khu vực dịch vụ                                                                               | %                | 11,1                 |         |
|           | Trong đó:                                                                                     | %                |                      |         |
|           | - Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...                                                          | %                | 10,91                |         |
|           | - Vận tải, kho bãi                                                                            | %                | 12,14                |         |
|           | - Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                  | %                | 10,37                |         |
|           | - Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                            | %                | 13,87                |         |
|           | - Khoa học và Công nghệ                                                                       | %                | 10,68                |         |
| 1.4       | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                                            | %                | 5,82                 |         |
| 2         | GRDP bình quân đầu người đến năm 2030                                                         | Triệu đồng       | 157                  |         |
| 3         | Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)                              | %                | 13,53                |         |
| 4         | Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP                                             | %                | 5,22                 |         |
| 5         | Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người                             | USD              | 347,41               |         |
| 6         | Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                           | %                | 17,48                |         |
| 7         | Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                              | %                | 5-6                  |         |
| 8         | Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa                                              | %                | 4-5                  |         |
| 9         | Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa                                               | %                | 10                   |         |
|           | Tổng khách du lịch đến tỉnh                                                                   | Triệu lượt khách | 50                   |         |
| 10        | <i>Tăng trưởng bình quân lượt khách du lịch hàng năm</i>                                      | %                | 10,35                |         |
|           | Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh phục vụ                          | Triệu lượt khách | 0,2                  |         |
|           | Tăng trưởng bình quân doanh thu du lịch hàng năm                                              | %                | 17,1                 |         |
| 11        | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn                                                      | Tỷ đồng          | 625.000              |         |
|           | <i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP</i>                                             | %                | 35                   |         |
| 12        | Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm                                                  | %                | 9,7                  |         |
| 13        | Quy mô kinh tế số trong GRDP đến năm 2030                                                     | %                | 30                   |         |
| 14        | Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn      | %                | 30                   |         |
| 15        | Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân                                                        | %                | 11                   |         |
|           | Tăng trưởng bình quân số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm                            | %                | 13                   |         |
| 16        | Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh đến năm 2030                                      | DN               | 29.000               |         |
| 17        | Tỉ lệ đô thị hoá                                                                              | %                | 59,57                |         |
| 18        | Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất) bình quân/năm | %                | 11                   |         |
| 19        | Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới đến năm 2030                                 | %                | 86                   |         |
| <b>II</b> | <b>VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI</b>                                                                     |                  |                      |         |
| 20        | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                                                          | Tuổi             | 74,5                 |         |
| 21        | Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn                         | %                | 51                   |         |



| TT         | Chỉ tiêu                                                                                                           | Đơn vị tính | Mục tiêu 2026 - 2030 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------|
| 22         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030                                                     | %           | 35                   |         |
| 23         | Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin                                                                      | %           | 70-80                |         |
| 24         | Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM                                                                             | %           | 35                   |         |
| 25         | Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động                                                     | %           | 50                   |         |
| 26         | Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)                                                                    | %           | $\geq 2$             |         |
|            | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số (bình quân/năm)                                            | %           | $\geq 3$             |         |
| 27         | Số bác sỹ trên một vạn dân đến năm 2030                                                                            | bác sỹ      | 10,2                 |         |
| 28         | Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe                                                                | %           | 100                  |         |
| 29         | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                                                                  |             | 0,8                  |         |
| 30         | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2030                                                                   | %           | 70                   |         |
| 31         | Lao động, việc làm                                                                                                 |             |                      |         |
| -          | Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2030                                                              | %           | 2                    |         |
| -          | Số lao động được tạo việc làm hàng năm                                                                             | lao động    | 56.000               |         |
|            | <i>Trong đó xuất khẩu lao động hàng năm</i>                                                                        | lao động    | 2.000 - 2.500        |         |
| -          | Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030                                                                            | %           | 75                   |         |
| 32         | Y tế                                                                                                               |             |                      |         |
| -          | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) đến năm 2030                                    | %           | 12,15                |         |
| -          | Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã) đến năm 2030                                  | giường      | 33                   |         |
| -          | Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đến năm 2030                                                                           | %           | 100                  |         |
| 33         | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030                                                                         | xã          | 68/88                |         |
|            | <i>Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại đến năm 2030</i>                                                         | xã          | 08/88                |         |
| <b>III</b> | <b>VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>                                                               |             |                      |         |
| 34         | Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %           | 100                  |         |
| 35         | Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông                                                | %           | 65-70                |         |
| 36         | Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường                                                        | %           | 98                   |         |
| 37         | Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả                            | %           | 75                   |         |
| 38         | Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030                                                                                    | %           | $\geq 42$            |         |
| 39         | Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2030                        | %           | 98                   |         |
| 40         | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2030                                                  | %           | 98,7                 |         |
| 41         | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030  | %           | 100                  |         |
| 42         | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đến năm 2030                                | %           | 98                   |         |
| <b>IV</b>  | <b>VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>                                                                                      |             |                      |         |
| 43         | Tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm                                                                         | %           | 100                  |         |
| 44         | Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự an ninh sự                                                      | %           | $>75$                |         |
|            | <i>Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>                                 | %           | $>90$                |         |
|            | Kiểm chế, giảm tội phạm về trật tự xã hội/năm                                                                      | %           | 5                    |         |
| 45         | Xã, phường trên địa bàn tỉnh không có ma túy đến năm 2030                                                          | %           | 50                   |         |
| 46         | Tai nạn giao thông                                                                                                 |             | Giảm cả 3 tiêu chí   |         |



**Phụ lục II**  
**CẬP NHẬT, BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2026 của HĐND tỉnh)

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                 | Đơn vị tính      | Mục tiêu năm 2026 | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>VỀ KINH TẾ</b>                                                                        |                  |                   |         |
| 1        | Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (theo giá so sánh năm 2020)                        | %                | 10,02             |         |
| 1.1      | Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                     | %                | 5,86              |         |
| 1.2      | Khu vực công nghiệp và xây dựng                                                          | %                | 18,48             |         |
|          | - Công nghiệp                                                                            | %                | 15,11             |         |
|          | <i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>                                           | %                | 14,27             |         |
|          | - Xây dựng                                                                               | %                | 26,16             |         |
| 1.3      | Khu vực dịch vụ                                                                          | %                | 9,60              |         |
|          | Trong đó:                                                                                | %                |                   |         |
|          | - Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...                                                     | %                | 10,5              |         |
|          | - Vận tải, kho bãi                                                                       | %                | 10,22             |         |
|          | - Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                             | %                | 10,23             |         |
|          | - Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                       | %                | 10,41             |         |
|          | - Khoa học và Công nghệ                                                                  | %                | 8,61              |         |
| 1.4      | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                                       | %                | 5,20              |         |
| *        | Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành                                                           | %                | 100,00            |         |
|          | <i>Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>                                              | %                | 36,87             |         |
|          | <i>Khu vực công nghiệp và xây dựng</i>                                                   | %                | 19,02             |         |
|          | <i>Khu vực dịch vụ</i>                                                                   | %                | 40,41             |         |
|          | <i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i>                                                | %                | 3,70              |         |
| 2        | GRDP bình quân đầu người                                                                 | Triệu đồng       | 92                |         |
| 3        | Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)                         | %                | 9,5               |         |
| 4        | Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP                                        | %                | 5,49              |         |
| 5        | Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người                        | USD              | 193               |         |
| 6        | Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                      | %                | 17                |         |
| 7        | Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                         | %                | 4,3               |         |
| 8        | Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa                                         | %                | 1,05              |         |
| 9        | Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa                                          | %                | 10                |         |
| 10       | Tổng khách du lịch đến tỉnh                                                              | Triệu lượt khách | 8                 |         |
|          | <i>Tăng trưởng bình quân lượt khách du lịch hàng năm</i>                                 | %                | 9                 |         |
|          | Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh phục vụ                     | Triệu lượt khách | 0,13              |         |
|          | Doanh thu du lịch                                                                        | Tỷ đồng          | 16.000            |         |
| 11       | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn                                                 | Tỷ đồng          | 80.390            |         |
|          | <i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP</i>                                        | %                | 31,59             |         |
| 12       | Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm                                             | %                | 9,06              |         |
| 13       | Quy mô kinh tế số trong GRDP                                                             | %                | 14                |         |
| 14       | Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn | %                | 10                |         |
| 15       | Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân                                                   | %                | 8,74              |         |



| TT        | Chỉ tiêu                                                                                             | Đơn vị tính        | Mục tiêu năm 2026 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 40        | Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                       | %                  | 93,43             |         |
| 41        | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh                                                 | %                  | 98,60             |         |
| 42        | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %                  | 26,3              |         |
| 43        | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý theo quy định                               | %                  | 92                |         |
| <b>IV</b> | <b>VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>                                                                        |                    |                   |         |
| 44        | Tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm                                                           | %                  | 100               |         |
| 45        | Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự an ninh sự                                        | %                  | >75               |         |
|           | <i>Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>                   | %                  | >90               |         |
| 46        | Tai nạn giao thông                                                                                   | Giảm cả 3 tiêu chí |                   |         |